

LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về việc triển khai thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; biện pháp bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Khoa học* là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.
- Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.
- Hoạt động khoa học và công nghệ* là hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

4. *Nghiên cứu cơ bản* là công việc thực nghiệm hoặc lý thuyết được thực hiện chủ yếu để có được tri thức mới về bản chất của các hiện tượng và các sự kiện có thể quan sát được, mà không định trước phải có ngay ứng dụng hay lợi ích cụ thể.

5. *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu được thực hiện để thu được tri thức mới nhưng hướng tới mục tiêu cụ thể, thiết thực.

6. *Phát triển công nghệ* là hoạt động nghiên cứu ứng dụng để tạo ra công nghệ mới.

7. *Triển khai thực nghiệm* là công việc sử dụng công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm hoặc quy trình mới hoặc cải tiến các sản phẩm hoặc quy trình hiện có.

8. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

9. *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức thực hiện chức năng nghiên cứu và phát triển.

10. *Tổng công trình sư* là người đứng đầu, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa chiến lược, có vai trò quan trọng đặc biệt đối với kinh tế - xã hội.

11. *Hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ quốc gia* là Hệ thống thông tin quốc gia để quản lý các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

12. *Đổi mới sáng tạo* là quá trình tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có bằng cách đưa tri thức (chủ yếu dưới dạng công nghệ, bí quyết, giải pháp quản lý...) vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

13. *Hệ thống đổi mới sáng tạo* là hệ thống liên kết giữa các chủ thể nghiên cứu (trường đại học, viện nghiên cứu) với doanh nghiệp thông qua các tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo để chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, tạo ra sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng trên thị trường.

Điều 4. Áp dụng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về cùng một vấn đề mà cần áp dụng thì phải quy định cụ thể ngay về việc áp dụng pháp luật trong luật, nghị quyết đó; trường hợp chưa có quy định cụ thể về việc áp dụng pháp luật và việc áp dụng quy định đó cần thiết cho việc phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực hiện thẩm quyền được giao trong Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

Điều 5. Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 hằng năm là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Điều 6. Các hành vi bị cấm

1. Tiến hành nghiên cứu liên quan đến sản xuất các sản phẩm bị cấm.
2. Nghiên cứu thử nghiệm trên con người chưa được sự cho phép của cơ quan quản lý nhà nước.
3. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.
4. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.
5. Tiết lộ tài liệu, kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; bịa đặt, lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ; công bố thông tin, bài báo không chính xác, tham gia vào mua bán và viết các bài báo khoa học sai sự thật.
6. Cản trở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Rủi ro trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu các vấn đề mới trong khuôn khổ pháp luật. Tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát

triển công nghệ được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại cho Nhà nước trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

Điều 8. Đạo đức nghiên cứu, liêm chính trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các nghiên cứu trong các lĩnh vực y tế, công nghệ sinh học, công nghệ có liên quan đến con người phải được hội đồng đạo đức thông qua.

2. Việc nghiên cứu, phát triển các hệ thống tự động có khả năng thay thế con người trong một số công việc phải đảm bảo lấy con người làm trung tâm và đặt dưới sự kiểm soát của con người.

3. Các tổ chức khoa học và công nghệ phải ban hành và bảo đảm thực hiện các quy định về liêm chính trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Chính sách của Nhà nước với khoa học mở

1. Bảo đảm quyền truy cập công bằng, minh bạch, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ dữ liệu nhạy cảm, đồng thời thúc đẩy hợp tác và chia sẻ trong nghiên cứu khoa học.

2. Khuyến khích các kết quả nghiên cứu khoa học sử dụng ngân sách nhà nước, trừ các nội dung bí mật, liên quan đến an ninh, quốc phòng hoặc dữ liệu nhạy cảm, được chia sẻ dữ liệu dưới các định dạng chuẩn, dễ truy cập và tái sử dụng với quy định cụ thể về cấp phép sử dụng.

3. Nhà nước ưu tiên cấp ngân sách cho các đề tài, dự án khoa học áp dụng mô hình khoa học mở.

4. Nhà nước xây dựng và phát triển hạ tầng hỗ trợ cho khoa học mở, thiết lập tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc chia sẻ dữ liệu và công bố khoa học nhằm đảm bảo khả năng tương tác, tái sử dụng và bảo mật.

5. Doanh nghiệp và cộng đồng được khuyến khích tham gia vào quá trình sử dụng vào quá trình sử dụng, tái sử dụng và đóng góp dữ liệu hoặc kết quả nghiên cứu mở.

6. Quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu được chia sẻ thuộc về cá nhân hoặc tổ chức tạo ra kết quả hoặc theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về cơ chế giám sát việc thực hiện khoa học mở, đánh giá tác động và đưa ra các biện pháp cải thiện.

Điều 10. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

1. Thử nghiệm có kiểm soát là việc thử nghiệm sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa quy định, chưa cho phép thực hiện hoặc quy định hiện hành của pháp luật không phù hợp, được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trong phạm vi giới hạn về thời gian và không gian địa lý, quy mô, đối tượng tham gia và các giới hạn cần thiết khác.

2. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát: là việc cho phép thực hiện một quy trình thử nghiệm (gồm nhiều bước thử nghiệm, đánh giá, tối ưu, trách nhiệm báo cáo) đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm thực hiện việc xem xét, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các nội dung thử nghiệm có kiểm soát để quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định ban hành mới, sửa đổi, bổ sung pháp luật về lĩnh vực, nội dung có liên quan làm cơ sở cho việc áp dụng chính thức công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh đã được thử nghiệm.

Điều 11. Hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng khoa học và công nghệ là sự thỏa thuận giữa các bên theo quy định tại Bộ luật dân sự, để triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân. Ngoài những nội dung quy định trong hợp đồng theo Bộ luật dân sự, hợp đồng khoa học và công nghệ có thể bao gồm những nội dung sau:

- a) Tên, nội dung chính của hoạt động khoa học và công nghệ;
- b) Kinh phí thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ;
- c) Thời gian thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ;

Các bên tham gia thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự và quy định của Luật này để ký kết và triển khai thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

2. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được ký kết giữa cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ. Hợp đồng bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Các bên ký kết;
- b) Đối tượng thực hiện;
- c) Thời gian thực hiện;
- d) Kinh phí thực hiện;
- đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;
- e) Điều chỉnh hợp đồng;
- g) Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng;
- h) Phương thức giải quyết tranh chấp;
- i) Các thỏa thuận khác;
- k) Điều khoản thi hành.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này ban hành quy định về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý.

Chương II.

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 12. Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ gồm:

- a) Tổ chức nghiên cứu và phát triển được thành lập theo quy định của Luật này dưới hình thức viện nghiên cứu, viện khoa học, trung tâm nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu phát triển;
- b) Cơ sở giáo dục đại học đăng ký là tổ chức khoa học và công nghệ;
- c) Các doanh nghiệp có hoạt động chủ yếu là hoạt động nghiên cứu và phát triển được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức không phải là tổ chức khoa học và công nghệ thì không được sử dụng các cụm từ sau trong tên gọi:

- a) Viện nghiên cứu;
- b) Viện khoa học;
- c) Trung tâm nghiên cứu;
- d) Trung tâm khoa học;

Điều 13. Thành lập, đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập, đăng ký khi có đủ điều kiện sau đây:

- a) Có điều lệ tổ chức và hoạt động, mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;
- b) Có đủ nhân lực nghiên cứu và phát triển;
- c) Có cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, phương hướng và điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, việc thành lập, đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ.

3. Việc thành lập, đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các yêu cầu có mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

4. Tổ chức nghiên cứu và phát triển được thành lập theo quy định của Luật này là pháp nhân phi thương mại.

5. Các cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục đại học thực hiện đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ khi có nhu cầu.

6. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển có hoạt động tìm kiếm lợi nhuận thì phải được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, sau đó thực hiện đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

7. Cá nhân sau đây không được thành lập và quản lý tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam:

a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

8. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự thành lập và đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 14. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển

1. Thẩm quyền thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển được quy định như sau:

a) Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Chính phủ thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc Tòa án nhân dân tối cao;

d) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển của địa phương theo thẩm quyền;

g) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật và điều lệ;

h) Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân hoặc nhóm các cá nhân thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển có quyền quyết định việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển phù hợp với quy định của pháp luật; quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức nghiên cứu và phát triển do mình thành lập phù hợp với quy định pháp luật.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Điều 15. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Cử cá nhân trong tổ chức tham gia điều hành doanh nghiệp được tổ chức đó thành lập từ kết quả nghiên cứu và phát triển, làm việc định kỳ tại doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp.

4. Là đối tượng ưu tiên hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập, thuế nhập khẩu.

5. Được ưu tiên giao các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo công nghệ, ưu tiên hỗ trợ đào tạo, tư vấn từ ngân sách nhà nước.

6. Thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài. Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải đúng với phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 16. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Đáp ứng các điều kiện của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động.

2. Giao nhiệm vụ, trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho các cá nhân trực thuộc để triển khai các hoạt động của tổ chức.

3. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí.

4. Tự đánh giá và thực hiện chế độ về báo cáo định kỳ về nhân lực, tài chính, hoạt động với cơ quan quản lý trực tiếp, tổ chức, cá nhân thành lập; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về khoa học và công nghệ.

5. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ.

6. Thể hiện chính xác tên cơ quan quản lý trực tiếp trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu.

7. Thực hiện trách nhiệm phổ biến tri thức cho cộng đồng; truyền thông về các kết quả, thành tựu khoa học công nghệ; các hoạt động tự nguyện thúc đẩy phát triển của khoa học và công nghệ.

8. Ban hành các quy định nội bộ về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và liên chính khoa học và bảo đảm các quy định này được thực hiện nghiêm chỉnh trong tổ chức.

9. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của tổ chức, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

10. Thông báo về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận tổ chức khoa học và công nghệ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài.

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

12. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Kiểm tra hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ để bảo đảm tuân thủ tiêu chí và mục tiêu thành lập.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập.

3. Đối với các cơ quan, tổ chức thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với tổ chức được thành lập để làm căn cứ hỗ trợ kinh phí, điều chỉnh hoạt động, đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của tổ chức đó.

4. Báo cáo về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ và chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức đó ở trong nước và nước ngoài định kỳ hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước quản lý nhà nước.

Điều 18. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập bao gồm:

a) Tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và hỗ trợ kinh phí hoạt động, thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của quốc gia;

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập đăng ký là tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Kinh phí hoạt động của các tổ chức khoa học và công lập bao gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ hoạt động, kinh phí tăng cường năng lực do Nhà nước cấp dựa trên kết quả đánh giá định kỳ và hiệu quả hoạt động;

b) Kinh phí từ các nhiệm vụ được Nhà nước đặt hàng, tuyển chọn;

c) Kinh phí từ các nguồn tài trợ, hợp đồng nghiên cứu, dịch vụ, chuyển giao công nghệ, lợi nhuận từ việc góp vốn, thành lập doanh nghiệp và các nguồn thu khác.

3. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập được phép có các cán bộ đồng cơ hữu với các cơ sở giáo dục đại học sử dụng cơ chế trả lương theo tỉ lệ thời gian làm việc.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 19. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập đặc biệt

1. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập đặc biệt bao gồm:

a) Tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập trên cơ sở văn bản hợp tác với các tổ chức quốc tế, các quốc gia để thực hiện chức năng nghiên cứu và phát

triển và hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực Việt Nam ưu tiên đầu tư.

b) Các trung tâm, các viện nghiên cứu xuất sắc được thành lập để tập hợp các chuyên gia, các nhà khoa học từ các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các cơ sở giáo dục đại học khác đến làm việc kiêm nhiệm nhằm tập trung nghiên cứu và phát triển trong một chủ đề được ưu tiên phát triển.

2. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển đặc biệt được Nhà nước cấp kinh phí hỗ trợ hoạt động.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập là quy hoạch ngành quốc gia và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 21. Cơ chế tự chủ của tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập

1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập được giao quyền tự chủ về tài chính; tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân lực, được chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hợp tác quốc tế.

2. Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điều này.

Điều 22. Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ công lập là tổ chức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Điều 23. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ là việc xác định năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện bởi tổ chức đánh giá hoặc chuyên gia đánh giá.

2. Nguyên tắc đánh giá:

a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;

- b) Độc lập, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;
- c) Kết quả đánh giá phải được công bố công khai, minh bạch.

3. Việc đánh giá tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập nhằm mục đích sau đây:

a) Làm cơ sở cho việc đầu tư tiềm lực, giao kinh phí hỗ trợ hoạt động, tăng cường năng lực từ ngân sách nhà nước; xem xét việc tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước và các chính sách hỗ trợ khác;

b) Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

c) Làm cơ sở cho việc sáp nhập, giải thể tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thành lập tổ chức và tổ chức nghiên cứu và phát triển được đánh giá có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu để phục vụ việc đánh giá tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập.

5. Kinh phí đánh giá được lấy từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và nguồn kinh phí khác. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, phương pháp, trình tự đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ.

Chương III

NHÂN LỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 24. Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các cơ sở giáo

dục đại học bao gồm cả học viên thạc sĩ nghiên cứu, nghiên cứu sinh, nghiên cứu viên sau tiến sĩ.

2. Cá nhân quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp.

4. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy ứng dụng công nghệ độc lập hoặc trong các tổ chức khác.

5. Cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy ứng dụng công nghệ ở Việt Nam.

Điều 25. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các tổ chức được giao nhiệm vụ, trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi phù hợp với hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

2. Tham gia tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo với cơ quan có thẩm quyền.

3. Được hưởng quyền tác giả đối với những kết quả nghiên cứu, phát triển mà mình tham gia thực hiện.

4. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập, các cơ sở giáo dục đại học công lập được bố trí công việc theo chức danh gắn với năng lực, trình độ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về viên chức.

5. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập được tham gia thành lập, điều hành doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu do tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên tạo ra; định kỳ được cử sang làm việc tại các tổ chức nghiên cứu và phát triển, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp và các tổ chức khác trong

một thời gian nhất định để trao đổi học thuật, nâng cao năng lực, nắm bắt nhu cầu công nghệ. Trong thời gian làm việc ở các tổ chức này vẫn được giữ nguyên chế độ lương, quy hoạch, bổ nhiệm, thi đua khen thưởng tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 26. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tuân thủ các quy định về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và liên chính khoa học.

2. Thực hiện trách nhiệm phổ biến tri thức cho cộng đồng; truyền thông về các kết quả, thành tựu khoa học, công nghệ; thực hiện các hoạt động tự nguyện thúc đẩy phát triển của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Điều 27. Những điều cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không được làm

1. Không được tham gia các hoạt động nghiên cứu, phát triển với các tổ chức khác khi chưa được tổ chức nơi làm việc chính thức cho phép.

2. Không tự ý công bố kết quả nghiên cứu, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ đối với các kết quả nghiên cứu, phát triển khi chưa được tổ chức đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển cho phép.

Điều 28. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

2. Căn cứ vào nhu cầu phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao, nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Kinh phí doanh nghiệp tài trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao, nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 29. Ưu đãi đối với cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được ưu tiên xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực; ưu tiên ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, thuế thu nhập cá nhân, chính sách việc làm, lao động, nhà ở.

2. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ được tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện kết quả nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm là kết quả nghiên cứu và phát triển; hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển.

3. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ được hỗ trợ sử dụng hạ tầng nghiên cứu và phát triển được đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thiện kết quả nghiên cứu, phát triển.

4. Người có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xuất sắc hoặc được giải thưởng về khoa học và công nghệ do Nhà nước xét chọn được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

5. Nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh, học viên thạc sĩ nghiên cứu được xét chọn cấp học bổng nghiên cứu, nhiệm vụ tài trợ nghiên cứu từ ngân sách nhà nước.

6. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ở khu vực doanh nghiệp hoặc người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có thành tích xuất sắc được tính thời gian công tác để sắp xếp vào vị trí công việc, chức danh khoa học, chức danh công nghệ tương đương với công việc được tuyển dụng mà không phải qua thi tuyển.

7. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được xếp vào vị trí việc làm và hưởng mức lương, phụ cấp phù hợp với chuyên môn và năng lực;

b) Được trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cao hơn mức quy định cho cán bộ, công chức và phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao.

8. Nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Hưởng mức lương và phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận với cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ; được bố trí nhà ở công vụ, phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Đề xuất điều động nhân lực khoa học và công nghệ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ và nguồn lực vật chất, tài chính bảo đảm thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Thuê, thỏa thuận chi phí thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; tự quyết định việc mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao;

d) Tự quyết định và được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn;

đ) Chủ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao.

9. Nhà khoa học trẻ tài năng ngoài việc được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được ưu tiên xét cấp kinh phí hỗ trợ để nâng cao trình độ ở trong nước, ngoài nước;

b) Được ưu tiên giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo công nghệ;

c) Được ưu tiên giao chủ trì các nhiệm vụ hỗ trợ thành lập nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

10. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi về xuất nhập cảnh và cư trú; được tạo điều kiện cấp giấy phép lao động theo quy trình, thủ tục rút gọn; được hưởng chế độ tiền lương theo thỏa thuận; được cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, được ưu tiên sử dụng phòng thí nghiệm do Nhà nước đầu tư để thực hiện nghiên cứu và phát triển.

11. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan quy định hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

12. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 30. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phong, tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, giải thưởng và các hình thức khen thưởng khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tập thể, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo xuất sắc trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được đặt và tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế

Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phong, tặng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương IV

ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 32. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ trung bình theo giai đoạn 5 năm tương ứng với giai đoạn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách Trung ương bảo đảm và bố trí đầy đủ nguồn ngân sách chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên sự nghiệp khoa học và công nghệ để đáp ứng mục tiêu đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo kế hoạch tổng thể khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm và hằng năm.

3. Ngân sách địa phương đảm bảo bố trí ngân sách địa phương dành cho khoa học và công nghệ trung bình theo giai đoạn 5 năm tương ứng với giai đoạn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước của địa phương, nhưng không thấp hơn mức Trung ương giao hằng năm và tăng trưởng bền vững trong tổng chi ngân sách của địa phương hằng năm.

4. Ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 33. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, gồm các nội dung sau:

a) Chi dự án đầu tư tiềm lực, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

b) Chi dự án đầu tư tiềm lực, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Chi dự án đầu tư tiềm lực cho khu nghiên cứu phát triển trong các khu công nghệ cao;

d) Cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc đối tượng đầu tư công;

đ) Các khoản chi có liên quan khác.

2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm các nội dung sau:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi cho các nhiệm vụ, hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Chi cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước đặc thù liên quan đến khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí chi thường xuyên theo quy định pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; chi thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của cấp có thẩm quyền;

d) Chi đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý về khoa học và công nghệ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu về khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài;

đ) Kinh phí mua cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, mua công nghệ để hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp; hỗ trợ chuyên gia và nhập khẩu công nghệ;

e) Chi cho các nhiệm vụ phổ biến tri thức;

g) Hỗ trợ các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

h) Chi tăng cường năng lực nghiên cứu cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

i) Chi tăng cường năng lực, chi hỗ trợ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công cho các tổ chức phục vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ;

k) Các khoản chi có liên quan khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Kế hoạch tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chính phủ ban hành mục tiêu, định hướng trung hạn và dài hạn phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm trên cơ sở lồng ghép các kế hoạch, chính sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các bộ, ngành có liên quan phù hợp với kế hoạch tài chính quốc gia và kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm bao gồm những nội dung sau:

a) Mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và định hướng chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Định hướng thúc đẩy chính sách phát triển ngành và nguồn nhân lực liên quan đến đổi mới khoa học và công nghệ, chính sách đổi mới công nghệ vùng và các chính sách ưu tiên khác;

c) Nguồn vốn và chính sách tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Các định hướng chiến lược và các chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học và công nghệ;

đ) Đào tạo và phát huy nguồn nhân lực khoa học và công nghệ;

e) Tuyên truyền, phổ cập nguồn thông tin khoa học và công nghệ;

g) Thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương;

h) Thúc đẩy hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;

i) Hoàn thiện hệ thống, quy định pháp luật về khuyến khích đổi mới khoa học và công nghệ;

k) Những vấn đề quan trọng khác.

4. Căn cứ các mục tiêu, định hướng trung hạn và dài hạn phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các bộ, ngành, cơ quan trung ương xây dựng các kế hoạch đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đầu tư công hằng năm theo các kế hoạch đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, cơ quan trung ương. Các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các kế hoạch đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh và lập kế hoạch đầu tư công hằng năm theo các kế hoạch đầu tư tiềm lực đó.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm theo kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp. Bộ Tài chính lập kế hoạch đầu tư công và dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm theo kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, bao gồm kinh phí dự phòng cho những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong tình huống đột xuất, khẩn cấp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo quy định.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện; quản lý và sử dụng ngân sách hiệu quả; có trách nhiệm giải trình về tính hiệu quả của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi thẩm quyền được giao.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Lập dự toán, cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải kịp thời khi xuất hiện vấn đề nghiên cứu. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước. Dự toán ngân sách nhà nước dành cho các nhiệm vụ mở mới dựa trên cơ sở dự kiến số lượng và kinh phí trung bình của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sẽ được phê duyệt trong năm kế hoạch.

2. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo ủy nhiệm chi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết toán khi kết thúc hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính.

3. Các tổ chức công lập được thực hiện cơ chế khoán chi trong triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ; được tự phê duyệt dự toán chi tiết để chi cho nhiệm vụ tùy theo tiến độ, nhân lực thực tế; nội dung chi cho công lao động phải nhập chung vào nguồn thu để chi trả cho những cá nhân trực tiếp tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, những cá nhân tham gia hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ và những nội dung thuê khoán chuyên môn khác.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình triển khai đã thực hiện đầy đủ các quy định, quy trình nghiên cứu, nội dung thuyết minh nhưng không đi đến kết quả như dự kiến thì không phải trả lại kinh phí đã sử dụng.

5. Các khoản nợ phải thu hồi về ngân sách nhà nước từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã kết thúc được khoan nợ và không giảm trừ vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị dự toán ngân sách.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

1. Chính phủ thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia để tài trợ cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia bao gồm: nguồn kinh phí được cấp ban đầu, kinh phí cấp bổ sung hằng năm vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Cơ quan Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, thực hiện nhiệm vụ quản lý Quỹ.

4. Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức, hoạt động và chế độ quản lý tài chính của Cơ quan Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

Điều 37. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tùy theo tình hình thực tế thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ.

2. Quỹ được hình thành từ nguồn vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; vốn bổ sung hàng năm từ phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả hoạt động của quỹ; đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng các đơn vị hiện có để thực hiện nhiệm vụ quản lý Quỹ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan các cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 38. Đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các khoản đầu tư, tài trợ của doanh nghiệp cho các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ.

Điều 39. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức là khoản tiền dành cho: nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; đầu tư, tài trợ cho các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức được hình thành từ nguồn vốn và tài sản đóng góp của tổ chức, không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Tổ chức thành lập quỹ thành lập cơ quan quản lý quỹ, quy định Điều lệ hoạt động của quỹ, Điều lệ tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý quỹ và phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của cơ quan quản lý quỹ. Các nội dung hoạt động của quỹ được thực hiện theo các định mức chi quy định trong Điều lệ hoạt động của quỹ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Mẫu Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức.

5. Doanh nghiệp ngoài nhà nước được khuyến khích thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, địa phương. Doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ tối thiểu thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của mình.

6. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 40. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm.

3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao.

4. Dịch vụ khoa học và công nghệ.

5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

7. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế.

Điều 41. Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tổ chức vay vốn vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xem xét hỗ trợ lãi suất từ các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước.

Chương V

**HẠ TẦNG, THÔNG TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Điều 42. Phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế và thiết bị nghiên cứu dùng chung

1. Nhà nước đầu tư xây dựng, trang bị các phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế, thiết bị dùng chung phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

2. Các tổ chức quản lý phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế, thiết bị nghiên cứu dùng chung, có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế và thiết bị nghiên cứu này;

b) Công khai danh sách thiết bị và tổ chức sắp xếp sử dụng trên Hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ quốc gia;

c) Công khai các chi phí liên quan, thực hiện báo cáo định kỳ về hiệu quả sử dụng.

3. Các tổ chức quản lý các phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế, thiết bị dùng chung có thể thu giá dịch vụ dựa trên chi phí thực tế, bao gồm các khoản bảo trì, sửa chữa, vận hành và khấu hao, được tính toán theo các định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và được công bố công khai.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 43. Cụm, khu nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo tập trung

1. Các cụm, khu nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo tập trung bao gồm: các khu công nghệ cao, công viên khoa học, khu đổi mới sáng tạo được hình thành nhằm phát triển tập trung các tổ chức khoa học và công nghệ, liên kết với doanh nghiệp nhằm phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ chiến lược.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong các cụm, khu nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo tập trung được ưu tiên ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, thuế thu nhập cá nhân, chính sách việc làm, lao động, nhà ở.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhà nước triển khai các hoạt động thống kê thông tin có liên quan phục vụ cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo các chỉ tiêu thống kê do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chương VI

**NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 45. Nhiệm vụ, dự án sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển và nhiệm vụ đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ, trong đó:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển được tổ chức dưới hình thức đề tài, cụm đề tài để giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ là nhiệm vụ triển khai các hoạt động ứng dụng kết quả, thành tựu công nghệ tại tổ chức hay trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định để tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có và được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ được triển khai thông qua các hoạt động như tổ chức sự kiện; đào tạo, hỗ trợ nâng cao năng lực; hỗ trợ kết nối thông tin, thị trường; mua bản quyền nhằm nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ, tăng cường chuyển giao và thương mại hóa công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công, ... qua đó trang bị cho các tổ chức năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ.

3. Nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền giao để hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động khác có liên quan, bao gồm: xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình khoa học và công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng, duy trì và cập nhật bản đồ công nghệ, cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ và các hình thức hỗ trợ khác.

4. Nhiệm vụ quản lý nhà nước đặc thù liên quan đến khoa học và công nghệ để hỗ trợ cho các chi phí di chuyển, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Nhiệm vụ tăng cường năng lực cho tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để chủ động triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ xây dựng năng lực nội tại, các hoạt động mua sắm tăng cường trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, phát triển.

6. Nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công cho các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

7. Nhiệm vụ phổ biến tri thức được hình thành nhằm tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho các tổ chức, cá nhân.

8. Dự án đầu tư tiềm lực cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, khu nghiên cứu phát triển trong các khu công nghệ cao.

Điều 46. Chương trình khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương xây dựng chương trình khoa học và công nghệ và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ và giao Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ do địa phương quản lý.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động triển khai và chịu trách nhiệm về hiệu quả của Chương trình khoa học và công nghệ do mình quản lý.

Điều 47. Phân loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tùy theo cách thức xác định, hình thành, triển khai, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phân loại thành:

- a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở;
- b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức tài trợ;
- c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức đặt hàng;
- d) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức liên kết;
- d) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư, hợp tác song phương, đa phương;
- đ) Nhiệm vụ tài trợ nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh, thạc sĩ nghiên cứu.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai theo một hoặc nhiều giai đoạn nghiên cứu, phát triển sau đây:

- a) Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng;
- b) Nghiên cứu ứng dụng;
- c) Triển khai thực nghiệm;
- d) Sản xuất thử nghiệm;
- đ) Đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ.

Điều 48. Kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng bao gồm:

- a) Báo cáo;
- b) Bài báo;
- c) Sách chuyên khảo;
- d) Nguyên lý ứng dụng;

2. Kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng bao gồm:

- a) Phương pháp;
- b) Tiêu chuẩn;
- c) Quy phạm;
- d) Bản vẽ thiết kế;
- đ) Quy trình công nghệ;

d) Cơ sở dữ liệu, sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

- e) Sơ đồ, bản đồ;
- g) Số liệu,
- h) Báo cáo phân tích;
- i) Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...);
- k) Đề án, quy hoạch;
- l) Luận chứng kinh tế - kỹ thuật;
- m) Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác;
- n) quyền đối với giống cây trồng;
- o) Mẫu (model, maket).

3. Kết quả của nhiệm vụ triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm bao gồm:

- a) Sản phẩm;
- b) Phần mềm máy tính;
- c) Cơ sở dữ liệu;

- d) Vật liệu;
- đ) Thiết bị, máy móc;
- e) Dây chuyền công nghệ;
- g) Giống cây trồng;
- h) Giống vật nuôi và các loại khác.

4. Kết quả của nhiệm vụ đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ bao gồm: sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Điều này.

Điều 49. Đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Căn cứ các nhu cầu về quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, phát triển các công nghệ trọng tâm, trọng điểm, nhu cầu giải quyết các vấn đề cấp thiết phát sinh, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt hàng vấn đề cần nghiên cứu, phát triển thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận kết quả đặt hàng và tiếp tục đầu tư, phát triển, ứng dụng kết quả.

Điều 50. Tuyển chọn, xét tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ phổ biến tri thức

1. Các tổ chức chủ động xây dựng, xét chọn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở trong khuôn khổ kinh phí các nhiệm vụ tăng cường năng lực được giao và các nguồn kinh phí tự chủ khác.

2. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức xét tài trợ, căn cứ khung chương trình khoa học và công nghệ, các tổ chức đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để được xét tài trợ.

3. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức đặt hàng, các tổ chức đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm giải quyết vấn đề được đặt hàng để được tuyển chọn, xét giao trực tiếp. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xét giao trực tiếp cho tổ chức thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù phục vụ an ninh, quốc phòng;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó.

4. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức liên kết, căn cứ khung chương trình khoa học và công nghệ, các tổ chức có hợp đồng đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ của doanh nghiệp đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có khả năng liên kết với nhiệm vụ được đặt hàng của doanh nghiệp để được xét tài trợ.

5. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư, hợp tác song phương, đa phương, căn cứ Nghị định thư, các văn bản hợp tác song phương, đa phương, các tổ chức cùng với đối tác đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để được xét tài trợ.

6. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hình thức tài trợ nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh, thạc sĩ nghiên cứu, các tổ chức đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để xét tài trợ.

7. Đối với các nhiệm vụ phổ biến tri thức, các tổ chức đề xuất các nhiệm vụ để xét tài trợ.

Điều 51. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quy mô lớn phục vụ trực tiếp quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt được áp dụng cơ chế đầu tư, quản lý đặc biệt.

2. Chính phủ quy định tiêu chí xác định, cơ chế đầu tư đặc biệt và phương thức thực hiện đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quy định tại Điều này.

Điều 52. Cụm nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chuỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cụm nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một nhóm nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết với nhau được hình thành xoay quanh một vấn đề hoặc

giao cho một nhóm nghiên cứu chủ trì. Cụm nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xét tài trợ, tuyển chọn cả gói và được tổ chức thực hiện đồng thời.

2. Chuỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một chuỗi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết với nhau được hình thành để thực hiện các giai đoạn nghiên cứu, phát triển tiếp nối nhau. Chuỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xét tài trợ, tuyển chọn cả gói và được tổ chức thực hiện tuần tự theo từng nhiệm vụ trong chuỗi.

3. Chính phủ quy định chi tiết về triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục đặt hàng, tuyển chọn, xét tài trợ, giao trực tiếp, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 53. Xét duyệt các nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ, nhiệm vụ quản lý nhà nước đặc thù, nhiệm vụ tăng cường năng lực, nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công

1. Các cơ quan xây dựng các nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt để triển khai các chương trình khoa học và công nghệ, các chương trình đổi mới sáng tạo công nghệ được giao quản lý và các công việc quản lý khác.

2. Hằng năm, các cơ quan xây dựng các nhiệm vụ quản lý nhà nước đặc thù liên quan đến khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt trên cơ sở kế hoạch thực hiện nhiệm vụ.

3. Hằng năm, các tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xây dựng các nhiệm vụ tăng cường năng lực trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt trên cơ sở hiệu quả hoạt động của các năm trước đó (trừ các tổ chức trong giai đoạn đầu thành lập).

4. Hằng năm, các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xây dựng các nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt trên cơ sở kế hoạch cung cấp dịch vụ.

Điều 54. Các quy định chung về đánh giá chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước phải được đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và đánh giá tác động để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Việc đánh giá chương trình, nhiệm vụ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;
- b) Độc lập, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;
- c) Kết quả đánh giá phải được công bố công khai, minh bạch, trừ trường hợp đối với các chương trình, nhiệm vụ thuộc Danh mục bí mật nhà nước.

3. Kinh phí đánh giá được bố trí trong các nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ.

Điều 55. Tổ chức đánh giá chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tổ chức thực hiện tự đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình chủ trì, gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ và phải tự chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá. Cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện đánh giá đối với các nhiệm vụ do mình quản lý.

2. Việc đánh giá nhiệm vụ được thực hiện vào các thời điểm:

a) Đánh giá thẩm định trước khi phê duyệt nhiệm vụ về tính khả thi và chất lượng của nhiệm vụ đề xuất;

b) Đánh giá giữa kỳ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ về tình hình triển khai thực tế là căn cứ để tiếp tục triển khai, điều chỉnh nhiệm vụ hoặc dừng thực hiện;

c) Đánh giá đột xuất trong thời gian thực hiện nhiệm vụ về tình hình triển khai thực tế khi có tình huống phát sinh, khi có đề xuất dừng nhiệm vụ là căn cứ để tiếp tục triển khai, điều chỉnh nhiệm vụ hoặc dừng thực hiện;

d) Đánh giá cuối kỳ sau khi nhiệm vụ kết thúc để xem xét đánh giá kết quả, hiệu quả đã đạt được so với mục tiêu;

đ) Đánh giá tác động là việc đánh giá được thực hiện vào một thời điểm thích hợp, trong khoảng từ 3 đến 5 năm sau khi nhiệm vụ kết thúc, để làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của nhiệm vụ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương thực hiện tự đánh giá chương trình khoa học và công nghệ do mình quản lý, tự chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đánh giá đối với các chương

trình khoa học và công nghệ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương quản lý.

3. Cơ quan quản lý ở cấp tỉnh thực hiện tự đánh giá chương trình khoa học và công nghệ do mình quản lý, tự chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, và gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đánh giá đối với các chương trình khoa học và công nghệ do cấp tỉnh quản lý; định kỳ báo cáo về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thực hiện chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp.

4. Việc đánh giá chương trình được thực hiện vào các thời điểm:

a) Đánh giá thâm định trước khi phê duyệt chương trình về tính khả thi và chất lượng thiết kế chương trình;

b) Đánh giá giữa kỳ trong thời gian thực hiện chương trình về tình hình triển khai thực tế là căn cứ để tiếp tục triển khai, điều chỉnh chương trình hoặc dừng thực hiện;

c) Đánh giá đột xuất trong thời gian thực hiện chương trình về tình hình triển khai thực tế khi có tình huống phát sinh, khi có đề xuất dừng chương trình là căn cứ để tiếp tục triển khai, điều chỉnh chương trình hoặc dừng thực hiện;

d) Đánh giá cuối kỳ ngay sau khi chương kết thúc để xem xét đánh giá các kết quả, hiệu quả đã đạt được so với mục tiêu, đưa ra các khuyến nghị về quản lý chương trình, bố trí nguồn lực cho chương trình, phương thức quản lý cho giai đoạn tiếp theo;

đ) Đánh giá tác động là việc đánh giá được thực hiện vào một thời điểm thích hợp, trong khoảng từ 3 đến 5 năm sau khi chương trình kết thúc, để làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của chương trình.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, phương pháp, trình tự đánh giá đối với chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 56. Hệ thống thông tin quản lý khoa học công nghệ quốc gia

1. Quá trình hình thành, triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ, dự án sử dụng ngân sách nhà nước về khoa học và công nghệ (trừ những nhiệm vụ, dự án thuộc Danh mục bí mật nhà nước) phải được thực hiện, lưu trữ trên Hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đăng ký, lưu giữ trên Hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ quốc gia.

3. Nhà nước đầu tư và duy trì hoạt động Hệ thống thông tin quản lý khoa học và công nghệ quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc tổ chức vận hành Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia.

Chương VII

THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN

Điều 57. Quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu, phát triển, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sở hữu kết quả nghiên cứu, phát triển của nhiệm vụ, trừ những trường hợp sau:

- a) Nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia;
- b) Kết quả cần thiết được phổ biến rộng rãi nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội;
- c) Nhà nước thu hồi quyền sở hữu khi kết quả không được tiếp tục phát triển, ứng dụng sau 05 năm và có tổ chức khác có nhu cầu sở hữu để tiếp tục phát triển, ứng dụng;
- d) Tổ chức chủ trì có vốn đầu tư nước ngoài hoặc đặt ở nước ngoài;
- đ) Các trường hợp đặc biệt khác.

3. Tổ chức sở hữu kết quả nghiên cứu, phát triển có quyền công bố, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 58. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Người trực tiếp tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tác giả của kết quả nghiên cứu, phát triển đó.

Điều 59. Triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp tục đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển vào đời sống, sản xuất.

2. Lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có thể được sử dụng để:

a) Chia thưởng cho các nhân tham gia nghiên cứu, phát triển, các cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển;

b) Tái đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển;

c) Các khoản chi khác

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII

NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

Điều 60. Hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp bao gồm:

1. Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm, cải tiến kỹ thuật, sản xuất thử nghiệm.

2. Thực hiện thuê hoặc cho thuê dịch vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ.

3. Thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ bao gồm: phát triển và thiết kế sản phẩm, quy trình, dịch vụ mới dựa trên công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Điều 61. Trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp

1. Trang thiết bị máy móc trực tiếp phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp bao gồm:

- a) Thiết bị phân tích và đo lường;
- b) Thiết bị sản xuất thử nghiệm;
- c) Thiết bị kiểm tra và đánh giá chất lượng;
- d) Thiết bị mô phỏng và thiết kế;
- đ) Thiết bị công nghệ sinh học;
- g) Thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu;
- h) Phòng thí nghiệm chuyên dụng;
- i) Thiết bị năng lượng và môi trường;
- k) Các thiết bị khác.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ rà soát và bổ sung danh mục các loại hình trang thiết bị, máy móc phù hợp phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp.

3. Chi phí mua sắm hoặc thuê các trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp được tính vào kinh phí dành cho nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp và tổ chức có trách nhiệm khai báo trung thực và chịu trách nhiệm về danh mục trang thiết bị, máy móc trực tiếp phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ của mình.

Điều 62. Kinh phí dành cho nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Kinh phí dành cho nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp bao gồm:

1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 60 Luật này.

2. Chi phí cho hoạt động hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ của doanh nghiệp:

- a) Đào tạo nhân lực kỹ thuật liên quan đến nghiên cứu, phát triển công nghệ;
- b) Thành lập phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm;
- c) Mua nguyên vật liệu và năng lượng phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ;
- d) Mua hoặc thuê trang thiết bị, máy móc phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ;
- đ) Khấu hao tài sản phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ.

3. Thương mại hóa kết quả từ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

4. Chi phí thuê dịch vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ.

5. Chi phí tái đầu tư vào nghiên cứu, phát triển công nghệ.

Điều 63. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển

1. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xem xét tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.

2. Nhà nước ưu tiên mua các sản phẩm là kết quả của các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Điều 64. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh từ việc ứng dụng, áp dụng kết quả khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bao gồm nhân lực, hạ tầng sản xuất, nguồn lực tài chính);

c) Có kết quả từ hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Ngoài ưu đãi quy định tại Luật này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp khi đạt tỷ lệ doanh thu theo quy định, miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật;

b) Được ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai; ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

c) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh;

d) Được miễn phí sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 65. Thúc đẩy hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hình thành trên cơ sở khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nhận ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Là đối tượng ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ cho việc phát triển công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

2. Là đối tượng ưu tiên hỗ trợ chi phí ươm tạo, bao gồm chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án, chi phí thuê chuyên gia, nhân công lao động trực tiếp, dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung.

3. Được hưởng ưu đãi tương tự như doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Được ưu tiên triển khai thử nghiệm các công nghệ, sản phẩm mới tại các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, địa phương, trung tâm đổi mới sáng tạo mở của các tập đoàn.

Chương IX

HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Điều 66. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Nhà nước thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, các hệ thống đổi mới sáng tạo vùng, hệ thống đổi mới sáng tạo ngành thông qua hỗ trợ liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp, hỗ trợ các câu lạc bộ đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 67. Trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc

1. Trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc là tổ chức thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo đóng vai trò tiên phong, dẫn dắt, nắm bắt công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới, quy trình mới trong một hoặc một số lĩnh vực, ngành trên phạm vi quốc gia, vùng, địa phương, tổ chức. Trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc thực hiện các hoạt động để tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh, quy trình đã có, đồng thời áp dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh tạo ra giá trị gia tăng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Các trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc được ưu tiên ưu đãi sau:

a) Miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai; ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh;

c) Được miễn phí sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ;

d) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ cho việc phát triển công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

đ) Hỗ trợ chi phí ươm tạo, bao gồm chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án, chi phí thuê chuyên gia, nhân công lao động trực tiếp, dịch vụ khởi

nghiệp đổi mới sáng tạo, chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

e) Triển khai thử nghiệm các công nghệ, sản phẩm mới tại các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, địa phương, trung tâm đổi mới sáng tạo mở của các tập đoàn.

Điều 68. Quản lý nhà nước về các chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia, chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai các giải pháp để nâng cao các chỉ số thành phần của chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai các giải pháp để nâng cao các chỉ số thành phần của chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

Chương X

PHỔ BIẾN, LAN TỎA TRI THỨC

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 69. Các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Truyền thông khoa học và công nghệ: công bố, cung cấp thông tin về các hoạt động, kết quả hoạt động khoa học và công nghệ thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Xây dựng hạ tầng (bảo tàng, khu trưng bày), tổ chức sự kiện phục vụ phổ biến tri thức nhằm trưng bày, công khai các thành tựu, kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức các hoạt động để khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 70. Trách nhiệm phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm tham gia các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công bố, cung cấp thông tin về các hoạt động, kết quả hoạt động của tổ chức thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm tham gia các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Các tổ chức chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm công bố, cung cấp thông tin về các hoạt động, kết quả của nhiệm vụ thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 71. Kinh phí dành cho các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại Điều 33 Luật này thông qua các nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền giao, nhiệm vụ phổ biến tri thức và các nhiệm vụ khác.

2. Kinh phí của doanh nghiệp tổ chức các hoạt động khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, kinh phí trực tiếp thực hiện, thuê hoặc tài trợ cho hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 72. Tạp chí khoa học và công nghệ

1. Tạp chí khoa học và công nghệ là xuất bản phẩm định kỳ nhằm công bố kết quả nghiên cứu, phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ.

2. Tạp chí khoa học và công nghệ phải được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan tổ chức được cấp giấy phép xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

3. Hội đồng biên tập của tạp chí gồm các chuyên gia để xét chọn các bài viết đăng trên tạp chí. Các thành viên Hội đồng biên tập hoạt động theo chế độ tự nguyện và kiêm nhiệm.

4. Căn cứ nhu cầu của phát triển của ngành, lĩnh vực, các tổ chức khoa học và công nghệ có thể hình thành một hay nhiều tạp chí khoa học và công nghệ.

Chương XI

HỢP TÁC, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 73. Nguyên tắc hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi; tham gia, đóng góp vào giải quyết các vấn đề chung về khoa học và công nghệ của khu vực và thế giới.

2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm ngân sách, cơ chế tài chính phù hợp và linh hoạt để tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tranh thủ tối đa các điều kiện và nguồn lực quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao.

Điều 74. Hoạt động hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với nước ngoài, bao gồm:

a) Tham gia xây dựng, định hình các cơ chế hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khu vực và quốc tế;

b) Tham gia các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ và các tổ chức khu vực và quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài;

d) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ có vốn nước ngoài ở Việt Nam, tổ chức hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mô hình tiên tiến của nước ngoài ở Việt Nam.

2. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế.

3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chương trình đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác ở Việt Nam.

4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam.

5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam.

6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 75. Thúc đẩy hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các khoản kinh phí tài trợ, đặt hàng nghiên cứu, phát triển trong các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được sử dụng theo quy định của tổ chức cấp kinh phí, đồng thời bảo đảm không vi phạm pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước thực hiện việc đóng góp vào các quỹ hỗ trợ nghiên cứu và phát triển chung với các quốc gia và tổ chức quốc tế trên cơ sở hiệp định, thỏa thuận quốc tế đã ký kết. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập kế hoạch đóng góp vào các quỹ này, trình Chính phủ phê duyệt, và thực hiện giải ngân theo lộ trình cam kết.

Chương XII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 76. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách.

3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chỉ đạo hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hàng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chính sách, biện pháp để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 77. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Xây dựng và phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm và hằng năm.

3. Thống nhất quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các cấp; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong chương trình, đề án khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Xây dựng đề xuất cơ cấu, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm căn cứ cho việc giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

5. Thẩm định việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ; cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.

6. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hệ thống thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tiêu chí thống kê thống nhất trong cả nước; đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng sáng chế; phát triển thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Tổ chức quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

8. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền; căn cứ kết quả kiểm tra và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của các cơ quan và tổ chức để đề xuất điều chỉnh việc phân bổ kinh phí cho giai đoạn tiếp theo.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 78. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi đầu tư phát triển khoa học, công nghệ dựa trên các kế hoạch đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xét duyệt các kế hoạch đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ cấu, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ;

b) Cân đối và bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả.

3. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan có liên quan giao biên chế cho tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo công lập.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; xác định, tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ thông tin và số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của bộ, ngành.

Điều 79. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bảo đảm sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và nguồn lực khác của xã hội chủ yếu cho ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở địa phương.

3. Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả; bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương và của cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có thẩm quyền.

6. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo thẩm quyền.

8. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương.

9. Quản lý công nghệ trên địa bàn của địa phương.

CHƯƠNG XIII.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Luật Chuyển giao công nghệ như sau:

“1. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia do Chính phủ thành lập nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; cho vay ưu đãi với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn; đầu tư để thực hiện hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tôn vinh, trao giải, truyền thông cho doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế.

3. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn vốn được cấp ban đầu và bổ sung hàng năm từ nguồn đầu tư công; cấp kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm; nguồn vốn kết dư từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; kết quả hoạt động của quỹ; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

4. Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.”

Điều 81. Sửa đổi, bổ sung Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

“1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Việc trang bị tài sản để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, được hạch toán, báo cáo, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quản lý, xử lý theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 và khoản 4 Điều này.”

Điều 82. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì thực hiện theo quy định tại Luật này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát các quy định tại Luật này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Luật này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 83. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng ... năm ...

2. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI